Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng
Cơ quan: Tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3425 /QĐ-UBND	*Sóc Trăng, ngày 27 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên tại Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 4000/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Tham Đôn	Xã Ngọc Tố	Xã Ngọc Đông
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+...+(15)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**37.314,08**	**1.493,91**	**2.586,49**	**4.793,71**	**5.092,94**	**2.765,45**	**2.613,04**	**3.197,02**	**3.518,31**	**4.925,35**	**2.777,01**	**3.550,86**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**32.244,41**	**1.106,61**	**2.182,24**	**4.164,15**	**4.544,71**	**2.418,40**	**2.303,68**	**2.727,87**	**3.115,74**	**4.242,57**	**2.365,13**	**3.073,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.871,41	471,78	1.668,39	1.846,18	2.603,61	-	-	-	-	2.281,45	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.871,41	471,78	1.668,39	1.846,18	2.603,61	-	-	-	-	2.281,45	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Tham Đôn	Xã Ngọc Tố	Xã Ngọc Đông
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+...+(15)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	752,62	33,45	232,84	107,26	39,65	-	-	-	-	336,41	-	3,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.597,43	288,55	269,47	358,53	306,75	223,82	280,51	380,80	402,26	411,94	270,91	403,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18.981,56	309,95	3,56	1.833,47	1.593,70	2.194,58	2.023,17	2.347,07	2.712,49	1.204,97	2.094,22	2.664,39
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,39	2,88	7,99	18,71	1,00	-	-	-	1,00	7,80	-	2,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.069,67**	**387,30**	**404,24**	**629,56**	**548,24**	**347,05**	**309,36**	**469,15**	**402,57**	**682,78**	**411,88**	**477,55**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	748,86	-	80,99	96,03	112,01	53,94	42,09	67,22	73,84	87,48	51,73	83,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	94,26	94,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,93	6,60	0,38	0,64	0,34	0,86	0,80	25,29	0,41	0,53	0,63	0,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	109,63	0,00	-	12,17	2,78	-	-	-	4,61	90,07	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	8,76	1,02	1,39	0,15	0,15	0,20	0,13	5,11	0,16	0,19	0,12	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	83,66	22,30	5,30	8,36	5,34	5,11	2,41	14,07	4,54	6,82	6,48	2,93
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,63	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,60	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,81	0,36	0,26	0,26	0,36	0,47	0,21	2,27	0,67	0,21	0,46	0,27
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,11	20,75	3,90	8,10	4,98	2,54	1,56	5,92	3,87	6,01	4,82	2,66
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,11	1,18	1,13	-	-	2,08	0,64	5,87	-	0,60	0,60	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	88,47	29,25	28,47	15,53	7,91	1,05	0,74	0,98	0,99	1,46	1,36	0,73
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,30	8,05	6,77	7,42	2,32	0,05	0,24	0,05	0,43	0,10	0,62	0,23

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Tham Đôn	Xã Ngọc Tố	Xã Ngọc Đông
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+...+(15)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,17	21,19	21,69	8,11	5,59	1,00	0,50	0,93	0,56	1,36	0,74	0,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.803,62	165,69	258,86	352,41	286,15	239,11	166,97	284,37	250,37	341,28	233,40	225,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.094,92	75,00	98,53	141,02	73,04	113,39	82,84	127,26	96,23	126,67	85,86	75,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.693,07	88,75	157,90	208,23	212,61	125,50	83,99	155,67	153,32	213,92	144,78	148,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,43	0,23	-	-	-	0,13	-	1,07	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,64	1,02	-	2,30	-	-	-	-	-	-	2,32	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,45	0,17	1,57	0,58	0,13	-	-	0,16	0,15	0,52	0,07	1,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,36	0,11	-	0,10	0,04	-	0,01	-	-	-	0,03	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,87	0,40	-	0,10	0,14	-	-	-	0,13	0,10	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,67	-	0,86	0,06	0,19	0,09	0,12	0,21	0,54	0,06	0,35	0,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	44,68	6,90	6,79	6,66	5,97	-	0,95	-	1,26	11,25	1,16	3,74
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,23	3,93	0,19	0,07	0,50	0,10	0,13	-	0,10	0,73	0,30	0,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,45	21,42	14,22	4,33	2,35	0,56	0,87	0,60	1,14	5,45	2,88	4,63
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	986,13	35,93	7,66	133,22	124,74	46,12	94,27	71,52	65,14	137,52	113,84	156,19
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,95	0,19	-	0,04	3,38	-	-	-	-	0,33	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	982,17	35,74	7,66	133,17	121,35	46,12	94,27	71,52	65,14	137,18	113,84	156,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

3. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Tham Đôn	Xã Ngọc Tố	Xã Ngọc Đông
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+...+(15)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**39,85**	**0,11**	**17,73**	**3,35**	**0,08**	**-**	**0,26**	**8,81**	**0,17**	**6,86**	**2,19**	**0,29**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21,04	0,05	15,32	1,91	-	-	-	-	-	3,76	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	21,04	0,05	15,32	1,91	-	-	-	-	-	3,76	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,20	-	1,00	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,69	0,01	1,41	0,64	0,08	-	-	-	-	1,55	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,92	0,05	-	0,60	-	-	0,26	8,81	0,17	1,55	2,19	0,29
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,84**	**0,51**	**0,70**	**0,15**	**0,15**	**0,20**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,13**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,37	-	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,89	0,26	0,20	0,15	0,15	-	-	-	-	-	-	0,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,37	0,24	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,37	0,24	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Tham Đôn	Xã Ngọc Tố	Xã Ngọc Đông
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+...+(15)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,20	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Tham Đôn	Xã Ngọc Tố	Xã Ngọc Đông
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+...+(15)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**77,84**	**2,75**	**19,98**	**5,72**	**1,23**	**1,55**	**1,81**	**10,36**	**1,72**	**27,14**	**3,74**	**1,84**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	43,06	1,10	16,47	2,66	0,32	-	-	-	-	22,51	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	1,20	-	1,00	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,99	1,10	2,51	2,01	0,66	0,53	0,53	0,53	0,53	2,08	0,73	0,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,59	0,55	-	0,85	0,25	1,02	1,28	9,83	1,19	2,55	3,01	1,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**-**	**20,02**	**6,02**	**3,00**	**4,00**	**2,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5,00**	**-**	**-**
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	20,02	6,02	3,00	4,00	2,00	-	-	-	-	5,00	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**	**-**	**0,41**	**0,41**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,41	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Tham Đôn	Xã Ngọc Tố	Xã Ngọc Đông
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+...+(15)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

***Ghi chú**: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp; PNN là mã loại đất theo quy hoạch; MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.*

5. Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng: Huyện Mỹ Xuyên không có diện tích tiếp giáp với biển.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên có trách nhiệm

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Tăng cường công tác quản lý đất đai, tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất; báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 10 năm 2025 để tổng hợp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mỹ Xuyên; tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mỹ Xuyên và các huyện, thị xã, thành phố, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vương Quốc Nam